TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2025/DS-PT
Ngày: 16/5/2025
V/v:"Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Long
Ông Phạm Ngọc Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2024/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1157/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương B, sinh năm 1944; địa chỉ: Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Vũ Minh T; địa chỉ: A T, thành phố T, Quảng Nam. Có mặt.
- Ông Trương Văn N, sinh năm 1982; Đồng cư trú tại: Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng Thanh T1, sinh năm 1941; nơi cư trú: Khóm H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Lê Văn H, sinh năm 1965 và bà Lê Thị P, sinh năm 1968; nơi cư trú: Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Khánh V, sinh năm 1981; địa chỉ: P, Điện Thắng N, Đ, Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị P: Luật sư H, thuộc Văn phòng L2, Đoàn luật sư thành phố Đ. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đông Q, Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.
- Bà Trần Thị K, sinh năm 1946. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Ông Trương Văn N, sinh năm 1982; Đồng cư trú tại: Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Văn H và bà Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2014 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trương B và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thửa số 1282, tờ 51 ĐC, diện tích 460m2 tại thôn P, xã X, huyện S (thị xã S) tỉnh Phú Yên; loại đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc của ông ngoại nguyên đơn và cũng là ông nội của bị đơn tên Nguyễn Hoàng Thanh X tạo lập. Sau khi ông X chết thì mẹ nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D và cậu nguyên đơn là ông Nguyễn Hoàng Thanh N1 (cha ông Nguyễn Hoàng Thanh T1) cùng trực tiếp sử dụng đất chung thửa đất, mỗi bên xây dựng nhà ở gắn liền quyền sử dụng đất cho mỗi gia đình.

Năm 1964, ông N1 chuyển toàn bộ gia đình (có cả gia đình ông T1) vào thành phố C, tỉnh Khánh Hòa sinh sống, chỉ còn mẹ con nguyên đơn bà Nguyễn Thị D1 và ông Trương B trực tiếp sử dụng đất tranh chấp. Từ tháng 4/1975 nguyên đơn là người trực tiếp sử dụng trồng cây trái, hoa màu; còn gia đình ông Nguyễn Hoàng Thanh T1 vẫn ở lại thành phố C, tỉnh Khánh Hòa chứ không có về lại quê hương. Đến năm 2006, ông Nguyễn Hoàng Thanh T1 về quê làm Hồ sơ "Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất " khai ghi rõ địa chỉ đăng ký hộ khẩu gia đình thường trú tại H, Cam Phúc B1, thị xã C, Khánh Hòa. Bị đơn ông T1 không phải là người có hộ khẩu thường trú ở địa phương, nhưng Ủy ban nhân dân phường X (nay là phường X) xác nhận đất không có tranh chấp và bị đơn có hộ khẩu

thường trú tại địa phương; Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S không xem xét lại xác nhận đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó lại tiếp tục nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị đơn và vợ chồng ông Lê Văn H, đồng thời cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H; nên nguyên đơn yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân thị xã S đã cấp cho ông Nguyễn Hoàng Thanh T1 và vợ chồng ông Lê Văn H, công nhận toàn bộ tài sản và cây trồng gắn liền quyền sử dụng đất là của nguyên đơn.

Tài liệu có tại hồ sơ bị đơn trình bày:

Đất tranh chấp là của ông nội thứ bị đơn là ông Nguyễn Xuân tạo L tọa lạc tại thôn P, xã X, huyện S (nay là khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên), diện tích 460m2, ông nội bị đơn là ông Nguyễn L1 có 03 người con trong đó có ông Nguyễn Hữu T2 là cha bị đơn, ông nội bị đơn chết khi cha bị đơn còn nhỏ tuổi nên bà nội bị đơn bà Đặng Thị H1 đi lấy chồng khác sinh con ra lấy họ của cha bị đơn đặt tên là Nguyễn Thị D1 là mẹ của nguyên đơn. Cô của bị đơn là bà Nguyễn Thị T3 và cha bị đơn được ông nội thứ nuôi, trước khi ông nội thứ chết đã cho cha bị đơn thừa hưởng đất tranh chấp; trong đó một phần diện tích đất xây nhà để thờ cúng và sinh hoạt, phần còn lại là mồ mả và một số cây ăn trái như mận, vú sữa, dừa, mãng cầu, v.v.

Gia đình bị đơn vào tỉnh Khánh Hòa sinh sống, nên vườn cây ăn trái được cha mẹ bị đơn để lại cho bà D1 quản lý và sử dụng đất theo yêu cầu của bà, gia đình bị đơn hàng năm vẫn đi lại thăm nom. Trước khi ông T2 chết năm 1983 có để lại đất tranh chấp cho bị đơn kèm theo bản chính "Giấy đồng ưng bán đứt đất thổ núi" được các anh chị của bị đơn đồng ý, đến năm 2009 bị đơn làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 30/3/2009, ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên đã cấp cho bị đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ779150 khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; đến năm 2010 bị đơn chuyển nhượng thửa đất lại cho vợ chồng bà Lê Thị P, ông Lê Văn H, sau đó vợ chồng ông H, bà P làm thủ tục sang tên cho họ, nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tài liệu có tại hồ sơ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vợ chồng bà Lê Thị P, ông Lê Văn H trình bày:

Vợ chồng bà P có nhận chuyển nhượng một thửa đất của ông Nguyễn Hoàng Thanh T1 tại khu phố P, phường X, thị xã S, diện tích 460m2 vào khoảng tháng 02/2010, với giá 40.000.000đ và đã sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà P. Sau khi nhận chuyển nhượng do bà con, nên cho ông Trương B tạm thời sử dụng đất để trồng một số cây ăn quả và cây ngắn ngày, ông B không có giấy tờ gì xác lập quyền sử dụng đất nhưng có hành vi cản trở quyền sử dụng đất, trong khi vợ chồng ông bà có giấy tờ hợp pháp nên yêu cầu ông Trương B

phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Lê Văn H.

Tài liệu có tại hồ sơ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã S trình bày:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hoàng Thanh T1 tại thửa đất số 1282, tờ 51 ĐC, diện tích 460m2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 779150 của UBND thị xã S hoàn toàn đúng với trình tự, quy định của pháp luật; sau đó ông T1 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Lê Văn H là có cơ sở.

Tài liệu có tại hồ sơ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường X trình bày:

Diện tích đất tranh chấp giữa ông B và ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 tại thửa số 1282 tờ bản đồ 51 ĐC, nằm trong đất Ủy ban nhân dân phường quản lý vì thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 thửa đất này chưa cập nhật chỉnh lý bản đồ địa chính qua các năm. Đối chiếu bản đồ năm 1995 diện tích đất tranh chấp giữa ông B và ông T1 nằm trong thửa đất số 693, diện tích 29.150m2, tờ số 15-299 TTg, sổ dã ngoại quy chủ là đất hoang. Qua đối chiếu bản đồ năm 2003, diện tích đất đang tranh chấp giữa ông B và ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1282 nằm trong thửa 1266, diện tích 30.496m2, sổ dã ngoại quy chủ là đất UBND phường quản lý. Qua đối chiêu bản đồ đo đạc năm 2012 diện tích đất ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1282 nằm trong thửa 702 diện tích 288.513m2, sổ dã ngoại quy chủ là đất Ủy ban nhân dân phường quản lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K ủy quyền cho ông Trương Văn N trình bày như nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2024/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ Điều 26, 97, 98, 100, 101,105, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147; 156, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 133, 160, 163, 164, 165,166 Bộ luật Dân sự; 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trương B theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2014.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00412 ngày 30/3/2009 của Ủy ban nhân dân huyện S (nay là thị xã S) cấp cho ông Nguyễn Hoàng Thanh T1 với diện tích 460m2 loại đất HNK tọa lạc tại thôn P, xã X, huyện S (nay là khu phố P, phường X, thị xã S), tỉnh Phú Yên; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00017 ngày 11/02/2010 của Ủy ban nhân dân thị xã S cấp cho vợ chồng bà Lê Thị P và ông Lê Văn H với diện tích 460m2, loại đất HNK tọa lạc tại khu phố

P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương B về việc công nhận quyền sử dụng đất 460m2 gắn liền tài sản và cây trồng có trên đất tọa lạc tại khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Tạm giao cho ông Trương B tiếp tục quản lý tài sản cây trồng và trực tiếp sử dụng đất 460m2 loại đất HNK số thửa 1282, tờ bản đồ 51-ĐCII tại khu P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

[2] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng Lề Thị P1 và ông Lê Văn H về việc yêu cầu ông Trương B chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất; vì không có căn cứ pháp luật.

[3] Nguyên đơn, bị đơn có quyền khởi kiện chia di sản thừa kế bằng vụ án khác khi có yêu cầu; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Lê Thị P và ông Lê Văn H có quyền yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng và phạt vi phạm về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà và ông Nguyễn Hoàng Thanh T1 khi có yêu cầu.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/01/2025, ông Lê Văn H, bà Lê Thị P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc nguyên đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông, bà.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H, bà Lê Thị P; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận; Xét thấy:

[1]. Xét kháng cáo của ông Lê Văn H, bà Lê Thị P; nhận thấy:

[1.1]. Về nguồn gốc đất tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp là do vợ chồng cố Nguyễn Hoàng Thanh X (Nguyễn X) nhận chuyển nhượng từ năm Duy Tân thứ 9 (l915) ngày 11 tháng 7 (Theo giấy đồng ưng bán đứt đất thổ núi - BL 182).

[1.2]. Về quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp:

- Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định từ năm 1964 gia đình bị đơn vào N sinh sống, vườn cây ăn trái được cha mẹ bị đơn để lại cho bà D1

(mẹ của nguyên đơn) quản lý, trực tiếp sử dụng đất ổn định từ trước đến nay không ai tranh chấp.

- Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Toàn bộ cây cối trên đất là do nguyên đơn và mẹ nguyên đơn trồng và một số mồ mả của tộc họ có trên đất cũng như hộc đá xếp, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Lê Văn H đều xác định không phải do họ tạo ra, thể hiện quá trình sinh sống thực tế của mẹ con nguyên đơn trên đất từ trước đến nay.

[1.3]. Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh T1 và các tài liệu do bị đơn cung cấp: Bản dịch "Làm giấy đồng ưng bán đứt đất thổ núi" lập ngày 11 tháng 7 năm Duy Tân thứ 9 (1915) được Công chúng viên Văn phòng công chứng số 01 tỉnh Khánh Hòa dịch. Ông T1 trình bày được giao bản chính Giấy đồng ưng bán đứt đất thổ núi trên, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc chuyển giao quyền sở hữu từ cố X sang cụ T2 (Nhà N), ông T1.

- Ngoài ra, từ năm 1964 đến khi xảy ra tranh chấp nguyên đơn và mẹ nguyên đơn là người trực tiếp sử dụng đất gắn liền nhà ở và một số cây trồng lâu năm; quá trình quản lý đất đai ở địa phương qua các thời kỳ đối với đất tranh chấp, nguyên đơn và bị đơn đều không kê khai, đăng ký nên hồ sơ quản lý đất đai ghi thuộc quyền quản lý của UBND xã.

- Tại giấy chứng nhận QSD đất số H00412 do UBND huyện S cấp cho ông Nguyễn Hoàng Thanh T1 ngày 30/3/2009, ghi nguồn gốc nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật Đất đai năm 2003 "Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định là việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho người đó". Trong khi ông T1 thừa nhận chỉ giữ bản chính giấy mua bán đoạn đất, người sử dụng trực tiếp trên đất từ năm 1964 đến khi tranh chấp là nguyên đơn ông Trương B và mẹ là bà Huỳnh Thị D2, còn bản thân ông Nguyễn Hoàng Thanh T1 và gia đình đã vào Khánh Hòa sinh sống từ 1964. UBND huyện (nay là thị xã) Sông Cầu không làm rõ các vấn đề liên quan đến nguồn gốc và quá trình người trực tiếp sử dụng đất, những người thuộc diện hàng thừa kế của cố X mà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hoàng T4 là không đúng quy định của pháp luật;

[1.4]. Đối với yêu cầu của vợ chồng bà Lê Thị P, ông Lê Văn H về việc yêu cầu ông Trương B phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất; xét thấy:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 19/01/2015, ông H, bà P trình bày: "nguồn gốc đất: Diện tích 460m2 là của gia đình ông T1 có từ lâu đời, trong những năm chiến tranh gia đình ông đi vào C sinh sống, giao lại cho mẹ tôi trông coi, sản xuất và cai quản, không có ai tranh chấp..."; trong khi nguyên đơn trình bày và được bị đơn thừa nhận từ năm 1964, đất tranh chấp do ông Trương B và mẹ trực tiếp sử

dụng đất và quản lý tài sản, nên lời trình bày của ông H, bà P là không có cơ sở.

- Về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H, bà P và ông T1: Cả ông H, bà P và ông T1 đều biết rõ nguồn gốc đất, người trực tiếp sử dụng đất và tài sản cây trồng trên đất không phải của ông T1, nhưng vẫn nhận chuyển nhượng và trên thực tế ông hùng, bà P cũng chưa nhận được quyền sử dụng đất, là không đảm bảo yếu tố ngay tình theo quy định tại Điều 133 BLDS.

[1.5]. Đối với yêu cầu công nhận quyền dụng đất đối với diện tích đất đang tranh chấp cho nguyên đơn; xét thấy:

- Nguyên đơn là người trực tiếp sử dụng đất từ năm 1964, được bị đơn thừa nhận nhưng chỉ cho tạm ở trên đất; bị đơn vào Khánh Hòa sống từ 1964 đến năm 2009 về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với căn cứ được hưởng thừa kế từ ông nội nhưng không có tài liệu chứng minh;.

- Cả các bên đương sự đều không kê khai đứng tên người sử dụng đất, các tờ bản đồ đều ghi đất hoang và quy chủ đất Ủy ban quản lý; năm 2009 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn trong khi đang tranh chấp; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bị đơn ghi Nhà nước thừa nhận nhưng hồ sơ cấp ghi đất thừa kế.

Từ những căn cứ nêu trên, nhận thấy án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Lê Văn H là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H, bà Lê Thị P; giữ nguyên của bản án sơ thẩm.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn H, bà Lê Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H, bà Lê Thị P; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 99/2024/DS-ST ngày 31/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí: Ông Lê Văn H, bà Lê Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006903 ngày 16/01/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do ông H nộp).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Tào